

ĐỀ SỐ 1

LANGUAGE

- PRONUNCIATION -

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently

1. A. brother B. than C. southern D. cloth
2. A. cozy B. mother C. hole D. nose
3. A. reason B. fearless C. clearly D. really
4. A. planet B. nature C. channel D. castle

- GRAMMAR & VOCABULARY -

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. If we don't protect the rain forests, some species of plants and animals will _____ forever.
A. migrate B. disappear C. exist D. escape
2. Modern such as washing machines and vacuum cleaners make housework easier.
A. appliances B. accessories C. furniture D. materials
3. Nowadays, the TV industry offers plenty of TV _____ for audiences.
A. careers B. events C. channels D. collections
4. Acting may be a tiring _____, both physically and emotionally.
A. business B. race C. course D. career
5. Owning a car has become a _____ of success in China's main cities.
A. symbol B. design C. brand D. quality
6. Garden Space is a robot that helps people a lot in _____ because it can automatically water plants
A. production B. gardening C. architecture D. harvesting

II - Choose the word that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following sentences.

1. Thomas received the Young Player of the Year award.
A. badge B. donation C. approval D. prize
2. I am calling to inform you that there are some minor changes in our schedule.
A. reliable B. useful C. major D. unimportant
3. I tried taking tablets for the headache but they didn't have any effect.
A. purpose B. result C. origin D. impression

III - Choose the underlined part which needs correction.

1. Today is Helen's birthday, but I have bought a gift and a bunch of flowers for her.
A. is B. but C. have bought D. and
2. Stopped talking and open your book!
A. Stopped B. talking C. and D. open

3. Which is the dangerousest animal in the world?

- A. Which B. the C. dangerousest D. in

IV - Put the verbs in brackets into the correct tense.

1. I would like to see a ghost but I (never - see) _____ one before.
2. Many people fear that robots (take) _____ their jobs in the future.
3. Pritchard (win) _____ two silver medals in the 1900 Summer Olympics in Paris, France.
4. Mr. Smith (travel) _____ abroad many times.

SKILLS

- LISTENING -

Listen to the information about the robot Wakamaru and fill in each blank with ONE appropriate word or number.

1. Wakamaru is a friendly, caring and _____ robot.
2. Wakamaru has the ability to recognize _____ and use gestures.
3. Wakamaru can talk to people about various subjects with _____ words it knows.
4. If there is any _____ at night, Wakamaru will wake family members up.
5. Wakamaru is able to send _____ and _____ to family members during the day.

- READING -

I - Read the passage and choose the best option to fill each blank.

Recycle

The amount of rubbish we throw away is increasing due to things like lifestyle changes and an increasing (1) _____

We need to increase the amount of rubbish that is recycled (2) _____ we cannot continue to landfill or burn it forever. We must work together to protect the environment. If we don't recycle, we will contribute to contamination in the air and seas.

Use reusable cups, botttes and napkins

(3) _____ cups, bottles and paper-towels do you throw away every year? Paper-towels, plastic water bottles and takeaway coffee cups have become a standard commodity. Using reusable items (4) _____ you a lot of money in the long run. The great thing about reusable items is that they are a one-time purchase and they will help (5) _____ the environmental impact!

- | | | | |
|-----------------|---------------|-------------|--------------|
| 1. A. community | B. population | C. public | D. culture |
| 2. A. but | B. so | C. although | D. because |
| 3. A. How much | B. How many | C. How long | D. How often |
| 4. A. save | B. saving | C. saves | D. saved |
| 5. A. reduce | B. increase | C. shorten | D. expand |

II - Read the paragraph below and answer the following questions.

London is the largest city in Europe. It has held this title for over four hundred years. Over seven million people call London, the capital of the United Kingdom, home. One in ten people, who live in the United Kingdom, live in London. Three hundred fifty thousand people travel each day to London to work.

Due to London's location, it is a very dry all year. Although it is dry, London is often very cloudy. On average, it rains mildly just about every other day.

More than a hundred of the world's major companies have their headquarters in London, making the city a major world influence. Most people from London work in a job that involves printing or publishing.

1. How long has London been the largest city in Europe?

- A. 100 years B. 200 years C. 300 years D. 400 years

2. London is the capital city of what country?

- A. United States B. France C. United Kingdom D. Spain

3. Which of the following is true about the climate of London?

- A. It's very wet. B. It's very cold. C. It's very dry. D. It's very hot

4. In which industry are most of the people that work in London?

- A. construction B. computer science C. professional soccer D. publishing

5. Which of following is NOT true about London?

- A. A lot of the world's major companies have their headquarters in London.
B. It rains nearly every day in London.
C. Over 300 thousand people travel to work in London every day.
D. London has strong influence in the world.

- WRITING -

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. I/ love/ volleyball/ because/ it/ exciting/ competitive.

→ _____

2. Bangkok/ most populous city/ Thailand.

→ _____

3. Robots/ might/ take care/ children/ old people/ future.

→ _____

4. My dream house/ villa/ with/ a lot of/ modern appliances.

→ _____

5. My parents/ encourage/ me/ use reuseable bags/ protect/ the environment.

→ _____

II - Write a short paragraph (40 - 50 words) about disadvantages of watching TV too much

You can use the following questions as cues:

- How does it affect our health?
- How does it affect learning?
- How does it affect people's behaviours?

ĐÁP ÁN

LANGUAGE

- PRONUNCIATION -

I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

1. **Đáp án: D.** cloth

Giải thích: cloth /klɒθ/ có phần được gạch chân phát âm là /θ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /ð/.

A. brother /'brʌðə(r)/ B. than /ðən/ C. southern /'sʌðən/

2. **Đáp án: B.** mother

Giải thích: mother /'mʌðə(r)/ có phần được gạch chân phát âm là /ʌ/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /əʊ/.

A. cozy /'kəʊzi/ C. hole /həʊl/ D. nose /nəʊz/

3. **Đáp án: A.** reason

Giải thích: reason /'ri:zn/ có “ea” được phát âm là /i:/, các phương án còn lại có “ea” được phát âm là /ɪə/.

B. fearless /'fiələs/ C. clearly /'kliəli/ D. really /'ri:əli/

4. **Đáp án: B.** nature

Giải thích: nature /'neɪtʃə(r)/ có “a” được phát âm là /eɪ/, các phương án còn lại có “a” được phát âm là /æ/.

A. planet /'plænit/ C. channel /'tʃænl/ D. castle /'kæsl/

- GRAMMAR & VOCABULARY -

I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

1. **Đáp án: B.** disappear

Giải thích:

A. migrate (v.). di trú, di cư B. disappear (v.). biến mất
C. exist (v.). tồn tại D. escape (v.). trốn thoát

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: If we don't protect the rain forests, some species of plants and animals will disappear forever. (*Nếu chúng ta không bảo vệ các khu rừng mưa nhiệt đới thì một số loài động thực vật sẽ biến mất mãi mãi.*)

2. **Đáp án: A.** appliances

Giải thích:

A. appliances (n.). thiết bị, dụng cụ B. accessories (n.). đồ phụ tùng
C. furniture (n.). đồ nội thất D. materials (n.). nguyên vật liệu

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Modern appliances such as washing machines and vacuum cleaners make housework easier. *(Các thiết bị hiện đại như máy giặt và máy hút bụi giúp công việc nhà dễ dàng hơn.)*

3. Đáp án: C. channels

Giải thích:

A. careers (n.): sự nghiệp

B. events (n.): sự kiện

C. channels (n.): kênh

D. collections (n.): bộ sưu tập

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất

Dịch nghĩa: Nowadays, the TV industry offers plenty of TV channels for audiences. *(Ngày nay, ngành công nghiệp truyền hình cung cấp nhiều kênh truyền hình cho khán giả.)*

4. Đáp án: D. career

Giải thích:

A. business (n.): việc kinh doanh

B. race (n.): cuộc đua

C. course (n.): khóa học

D. career (n.): sự nghiệp, nghề nghiệp

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Acting may be a tiring career, both physically and emotionally. *(Diễn xuất có thể là một nghề mệt mỏi, cả về thể chất và cảm xúc.)*

5. Đáp án: A. symbol

Giải thích:

A. symbol (n.): biểu tượng

B. design (n.): thiết kế

C. brand (n.): nhãn hiệu

D. quality (n.): chất lượng, phẩm chất

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Owning a car has become a symbol of success in China's main cities. *(Sở hữu một chiếc xe hơi đã trở thành một biểu tượng thành công ở các thành phố lớn của Trung Quốc.)*

6. Đáp án: B. gardening

Giải thích:

A. production (n.): sự sản xuất

B. gardening (n.): việc làm vườn

C. architecture (n.): kiến trúc

D. harvesting (n.): sự thu hoạch

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Garden Space is a robot that helps people a lot in gardening because it can automatically water plants. *(Garden Space là một rô bốt giúp đỡ mọi người rất nhiều trong việc làm vườn bởi vì nó có thể tự động tưới cây.)*

II - Choose the word that is CLOSEST in meaning to the underlined part in each of the following sentences.

1. Đáp án: D. prize

Giải thích: Thomas received the Young Player of the Year award. (Thomas đã nhận được giải thưởng cầu thủ trẻ của năm.)

A. badge (n.): huy hiệu

B. donation (n.): sự quyên góp

C. approval (n.): sự ủng hộ

D. prize (n.): giải thưởng

Như vậy, “award” có nghĩa tương đồng với phương án **D. prize**.

2. Đáp án: D. unimportant

Giải thích: I am calling to inform you that there are some minor changes in our schedule. (Tôi gọi để thông báo với bạn rằng có một số thay đổi nhỏ trong lịch trình của chúng ta.)

A. reliable (adj.): đáng tin cậy

B. useful (adj.): hữu ích

C. major (adj.): chính, chủ yếu

D. unimportant (adj.): không quan trọng

Như vậy, “minor” có nghĩa tương đồng với phương án **D. unimportant**.

3. Đáp án: B. result

Giải thích: I tried taking tablets for the headache but they didn't have any effect. (Tôi đã thử dùng thuốc để giảm đau đầu nhưng chúng không có tác dụng.)

A. purpose (n.): mục đích

B. result (n.): kết quả

C. origin (n.): nguồn gốc

D. impression (n.): ấn tượng

Như vậy, “effect” có nghĩa tương đồng với phương án B. result.

III - Choose the underlined part which needs correction.

1. Đáp án: B. but → so

Giải thích: Vì việc “tôi đã mua một món quà và một bó hoa cho cô ấy” là kết quả của việc “hôm nay là sinh nhật của Helen” nên ta cần dùng liên từ “so” trước mệnh đề chỉ kết quả.

Dịch nghĩa: Today is Helen's birthday, so I have bought a gift and a bunch of flowers for her. (*Hôm nay là sinh nhật của Helen, vì vậy tôi đã mua một món quà và một bó hoa cho cô ấy.*)

2. Đáp án: A. stopped → stop

Giải thích: Đây là câu mệnh lệnh và ta có cấu trúc của câu mệnh lệnh là: “(Don't + V)”, do đó động từ “stop” phải được dùng ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: stop talking and open your book! (*Hãy ngừng nói chuyện và mở sách của các em ra nào!*)

3. Đáp án: C. dangerousest → most dangerous

Giải thích: “dangerous” (nguy hiểm) là tính từ dài. Ta có dạng so sánh nhất của tính từ dài là: “the most + tính từ dài”.

Dịch nghĩa: Which is the most dangerous animal in the world? (*Loài động vật nào là nguy hiểm nhất trên thế giới?*)

IV - Put the verbs in brackets into the correct tense.

1. Đáp án: have never seen

Giải thích: Xét về nghĩa của câu muốn diễn tả trải nghiệm “từ trước đến nay chưa bao giờ gặp ma” và có trạng từ “never” nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành là “have never seen” cho phù hợp với chủ ngữ ngôi thứ nhất “I”.

Dịch nghĩa: I would like to see a ghost but I have never seen one before. (*Tôi muốn nhìn thấy ma nhưng tôi chưa bao giờ nhìn thấy con ma nào trước đây cả.*)

2. Đáp án: will take

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “in the future” (trong tương lai) diễn tả một sự việc có khả năng xảy ra trong tương lai nên ta chia động từ ở thì tương lai đơn là “will take”.

Dịch nghĩa: Many people fear that robots will take their jobs in the future. (*Nhiều người lo sợ rằng rô bốt sẽ lấy mất công việc của họ trong tương lai.*)

3. Đáp án: won

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian “in the 1900 Summer Olympics” (trong Thế vận hội mùa hè 1900) diễn tả một sự việc đã xảy ra và kết thúc hoàn toàn trong quá khứ, do đó ta chia động từ ở thì quá khứ đơn là “won”.

Dịch nghĩa: Pritchard won two silver medals in the 1900 Summer Olympics in Paris, France. (*Pritchard đã giành được hai Huy chương Bạc trong Thế vận hội Mùa hè 1900 ở Paris, Pháp.*)

4. Đáp án: has travelled

Giải thích: Xét về nghĩa của câu muốn diễn tả trải nghiệm “đã đi du lịch nước ngoài nhiều lần rồi” nên ta chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành là “has travelled” cho phù hợp với chủ ngữ ngôi thứ ba số ít “Mr. Smith”.

Dịch nghĩa: Mr. Smith has travelled abroad many times (*Ông Smith đã đi du lịch nước ngoài nhiều lần rồi.*)

SKILLS

- LISTENING -

Listed to the information about the robot Wakamaru and fill in each blank with ONE appropriate word or number.

Audio script:

Engineers in Japan built a sociable robot named Wakamaru. They designed Wakamaru to help and serve people in a friendly, caring, and intelligent way. Wakamaru can recognize faces and use gestures. It knows 10,000 words and can use them to talk to people about the weather and other	Các kỹ sư ở Nhật Bản đã chế tạo một rô bốt thân thiện có tên là Wakamaru. Họ đã thiết kế Wakamaru để trợ giúp và phục vụ con người một cách thân thiện, chu đáo và thông minh. Wakamaru có thể nhận diện khuôn mặt và sử dụng cử chỉ. Nó biết 10.000 từ và có thể sử dụng chúng để nói
---	--

subjects. Wakamaru can do many tasks for a family. For example, at night, it moves quietly around the house, but it can wake family members up if there is any trouble. During the day, Wakamaru can also send them emails and text messages.

chuyện với con người về thời tiết và các chủ đề khác. Wakamaru có thể làm nhiều nhiệm vụ cho một gia đình. Ví dụ, vào ban đêm, nó di chuyển nhẹ nhàng quanh nhà, nhưng nó có thể đánh thức các thành viên trong gia đình nếu có bất kỳ rắc rối nào. Vào ban ngày, Wakamaru cũng có thể gửi email và nhắn tin cho họ.

1. Đáp án: intelligent

Dịch nghĩa câu hỏi: Wakamaru là một rô bốt thân thiện, chu đáo và_____.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: “They designed Wakamaru to help and serve people in a friendly, caring, and intelligent way.”

2. Đáp án: faces

Dịch nghĩa câu hỏi: Wakamaru có khả năng nhận diện_____ và sử dụng cử chỉ.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: “Wakamaru can recognize faces and use gestures.”

3. Đáp án: 10,000

Dịch nghĩa câu hỏi: Wakamaru có thể nói chuyện với con người về nhiều chủ đề khác nhau với_____ từ mà nó biết.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: “It knows 10,000 words and can use them to talk to people about the weather and other subjects.”

4. Đáp án: trouble

Dịch nghĩa câu hỏi: Nếu có bất kỳ_____ vào ban đêm, Wakamaru sẽ đánh thức các thành viên trong gia đình.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: “For example, at night, it moves quietly around the house, but it can wake family members up if there is any trouble.”

5. Đáp án: emails - messages

Dịch nghĩa câu hỏi: Wakamaru có thể gửi_____ và_____ cho các thành viên trong gia đình vào ban ngày.

Giải thích: Thông tin ở câu nói: “During the day, Wakamaru can also send them emails and text messages.”

- READING -

I - Read the passage and choose the best option to fill each blank.

1. Đáp án: B. population

Giải thích:

A. community (n.): cộng đồng

B. population (n.). dân số

C. public (n.): công chúng, quần chúng

D. culture (n.): văn hóa

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

2. Đáp án: D. because

Giải thích: Vì việc “chúng ta không thể chôn lấp hoặc đốt nó mãi mãi” là nguyên nhân của việc “chúng ta cần tăng lượng rác thải tái chế” nên ta cần dùng liên từ “because” trước mệnh đề chỉ nguyên nhân.

3. Đáp án: B. How many

Giải thích: Sau chỗ trống cần điền là các danh từ đếm được “cups, bottles and paper - towels” nên ta cần từ để hỏi về số lượng “How many” ở đây.

4. Đáp án: C. saves

Giải thích: Chủ ngữ của câu là hiện tại phân từ “Using reusable items” có vai trò giống như một danh từ số ít. Thêm vào đó việc “sử dụng các mặt hàng tái sử dụng giúp bạn tiết kiệm rất nhiều tiền trong thời gian dài” là một sự thật hiển nhiên ở hiện tại nên ta chia động từ ở thì hiện tại đơn theo chủ ngữ số ít là “saves”.

5. Đáp án: A. reduce

Giải thích:

A. reduce (v): giảm

B. increase (v.): tăng lên

C. shorten (v.): làm ngắn lại

D. expand (v.): mở rộng

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa toàn bài:

Tái chế

Lượng rác chúng ta thải ra ngày càng tăng lên do những yếu tố như thay đổi lối sống và dân số ngày càng tăng. Chúng ta cần tăng lượng rác được tái chế vì chúng ta không thể tiếp tục chôn lấp hoặc đốt nó mãi mãi. Chúng ta phải cùng nhau hành động để bảo vệ môi trường. Nếu chúng ta không tái chế rác thải thì chúng ta sẽ góp phần gây ô nhiễm không khí và biển.

Sử dụng cốc, chai và khăn ăn có thể tái sử dụng

Có bao nhiêu cốc, chai lọ và khăn giấy bạn vứt đi mỗi năm? Khăn giấy, chai nước bằng nhựa và ly cà phê mang đi đã trở thành một mặt hàng tiêu chuẩn. Sử dụng các đồ vật tái sử dụng giúp bạn tiết kiệm rất nhiều tiền trong thời gian dài. Điều tuyệt vời về các mặt hàng có thể tái sử dụng là chúng ta chỉ cần mua một lần và chúng sẽ giúp làm giảm tác động môi trường!

II - Read the paragraph below and answer the following questions.

Dịch nghĩa toàn bài:

Luân Đôn là thành phố lớn nhất ở châu Âu. Nó đã giữ danh hiệu này trong hơn bốn trăm năm. Hơn bảy triệu người gọi Luân Đôn, thủ đô của Vương quốc Anh, là quê hương. Cứ 10 người sống ở Vương quốc

Anh thì có một người sống ở Luân Đôn. Ba trăm năm mươi ngàn người đi mỗi ngày đến Luân Đôn để làm việc.

Do vị trí của Luân Đôn, thời tiết khô ráo quanh năm. Mặc dù trời khô ráo, Luân Đôn thường rất nhiều mây. Trung bình, trời mưa nhẹ 2 ngày một lần.

Hơn một trăm công ty lớn trên thế giới có trụ sở chính tại Luân Đôn, khiến thành phố này có ảnh hưởng lớn trên thế giới. Hầu hết mọi người đến từ Luân Đôn làm công việc liên quan đến in ấn hoặc xuất bản.

1. Đáp án: D. 400 years

Dịch nghĩa câu hỏi: Luân Đôn đã là thành phố lớn nhất Châu Âu được bao lâu rồi?

- A. 100 năm B. 200 năm C. 300 năm D. 400 năm

Giải thích: Thông tin ở câu 1 và 2 đoạn 1: “London is the largest city in Europe. It has held this title for over four hundred years.”

2. Đáp án: C. United Kingdom

Dịch nghĩa câu hỏi: Luân Đôn là thủ đô của đất nước nào?

- A. Hoa Kỳ B. Pháp
C. Vương quốc Anh D. Tây Ban Nha

Giải thích: Thông tin ở câu 3 đoạn 1: “Over seven million people call London, the capital of the United Kingdom, home.”

3. Đáp án: C. It's very dry.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây là đúng về khí hậu ở Luân Đôn?

- A. Thời tiết rất ẩm ướt. B. Thời tiết rất lạnh.
C. Thời tiết rất khô ráo. D. Thời tiết rất nóng.

Giải thích: Thông tin ở câu đầu đoạn 2: “Due to London's location, it is a very dry all year.”

4. Đáp án: D. publishing

Dịch nghĩa câu hỏi: Hầu hết mọi người làm việc ở Luân Đôn làm việc trong ngành công nghiệp nào?

- A. xây dựng B. khoa học vi tính
C. bóng đá chuyên nghiệp D. xuất bản

Giải thích: Thông tin ở câu cuối đoạn 3: “Most people from London work in a job that involves printing or publishing.”

5. Đáp án: B. It rains nearly every day in London.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì sau đây là KHÔNG đúng về Luân Đôn?

- A. Nhiều công ty lớn trên thế giới có trụ sở ở Luân Đôn.
B. Trời mưa hầu như mỗi ngày ở Luân Đôn.
C. Hơn 300 nghìn người đến Luân Đôn làm việc mỗi ngày.
D. Luân Đôn có sức ảnh hưởng mạnh mẽ trên thế giới.

Giải thích: Thông tin ở câu cuối đoạn 2: “On average, it rains mildly just about every other day.” Trung bình, trời mưa nhẹ 2 ngày một lần, do đó, thông tin “trời mưa hầu như mỗi ngày ở Luân Đôn” là không chính xác. Các phương án A, C, D có thông tin ở các câu sau đây:

- Phương án A: thông tin ở câu đầu đoạn 3: “More than a hundred of the world’s major companies have their headquarters in London, making the city a major world influence.”
- Phương án C: thông tin ở câu cuối đoạn 1: “Three hundred fifty thousand people travel each day to London to work.”
- Phương án D: thông tin ở câu đầu đoạn 3: “More than a hundred of the world’s major companies have their headquarters in London, making the city a major world influence.”

- WRITING -

I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.

1. Đáp án: I love volleyball because it is exciting and competitive.

Dịch nghĩa: Tôi thích bóng chuyền bởi vì nó thú vị và có tính cạnh tranh.

2. Đáp án: Bangkok is the most populous city of/ in Thailand.

Dịch nghĩa: Băng Cốc là thành phố đông dân nhất của Thái Lan.

3. Đáp án: Robots might take care of children and old people in the future.

Dịch nghĩa: Rô bốt có thể chăm sóc trẻ em và người già trong tương lai.

4. Đáp án: My dream house will be a villa with a lot of modern appliances.

Dịch nghĩa: Ngôi nhà mơ ước của tôi là một ngôi biệt thự với nhiều thiết bị hiện đại.

5. Đáp án: My parents encourage me to use reuseable bags to protect the environment.

Dịch nghĩa: Bố mẹ tôi khuyến khích tôi dùng túi tái sử dụng để bảo vệ môi trường.

II - Write a short paragraph (about 40 - so words) about disadvantages of watching TV too much.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 40 - 60 từ) về những bất lợi của việc xem ti vi quá nhiều.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau làm gợi ý:

- Điều đó ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe?
- Điều đó ảnh hưởng như thế nào đến việc học?
- Điều đó ảnh hưởng như thế nào đến hành vi của mọi người?

Gợi ý trả lời:

MAIN IDEAS (Ý chính)

Health (Sức khỏe)

- obesity (n.): (bệnh béo phì)
- short – sightedness (n.) (bệnh cận thị)

-
- difficulty to sleep (*n. phr.*) (khó ngủ)
 - headache (*n.*) (đau đầu)

Learning (Việc học)

- waste time (*v.phr.*) (tổn thời gian)
- have bad marks (*v.phr.*) (bị điểm kém)
- reduce concentration (*v. phr.*) (giảm tập trung)
- become lazy (*v. phr.*) (trở nên lười biếng)

Behaviours (Hành vi)

- become violent (*v.phr.*) (trở nên bạo lực)
- get bad – tempered (*v.phr.*) (nổi nóng)
- lack confidence (*v.phr.*) (thiếu tự tin)
- imitate bad behaviours (*v.phr.*) (bắt chước thói xấu)

Bài mẫu:

Watching TV too much can lead to some problems. Firstly, spending too much time on TV affects our health negatively. It can lead to obesity, short-sightedness or make us difficult to sleep at night. Secondly, it has bad effects on learning such as reducing concentration and making us become lazy, then our results become worse. Finally, watching TV too much does harm to people's behaviours. People may imitate bad behaviours through TV programmes and then they become violent or bad-tempered.

Xem tivi quá nhiều có thể dẫn đến một số vấn đề. Thứ nhất, dành quá nhiều thời gian cho tivi ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của chúng ta. Nó có thể dẫn đến béo phì, cận thị hoặc khiến chúng ta khó ngủ vào ban đêm. Thứ hai, nó ảnh hưởng xấu đến việc học như giảm sự tập trung và khiến chúng ta trở nên lười biếng, và từ đó kết quả của chúng ta trở nên tồi tệ hơn. Cuối cùng, xem tivi quá nhiều gây hại đến hành vi của con người. Mọi người có thể bắt chước những hành vi xấu thông qua các chương trình tivi và sau đó họ trở nên bạo lực hoặc dễ nổi nóng hơn.